

Bản án số: 27/2023/DS - PT
Ngày 26/4/2023
“V/v Tranh chấp chấm dứt hành vi
cản trở trái pháp luật đối với
quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Duy Ước
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Ánh và ông Bùi Đức Thanh
Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Khắc Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2023/TLPT-DS ngày 09/2/2023 về việc “Tranh chấp chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố U, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2023/QĐ-PT ngày 27/3/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2023/QĐ-PT ngày 12/4/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông Lê Đình T, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ 23A, khu 5, phường B, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- **Bị đơn:** bà Lê Thị S, sinh năm 1957; địa chỉ: tổ 23A, khu 5, phường B, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Lê Cao L – Luật sư Công ty Luật T, địa chỉ: 99 K, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt, bà S từ chối luật sư Lê Cao L.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962, trú tại tổ 23A, khu 5, phường B, thành phố U, Quảng Ninh; có mặt.

+ Anh Mai Sĩ Q1, sinh năm 1978 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: Tổ 23A, khu 5, phường B, thành phố U, Quảng Ninh; anh Q1 có mặt, chị H vắng mặt.

+ Anh Mai Sĩ Q2, sinh năm 1984 và chị Vũ Thị H, sinh năm 1986; cùng địa chỉ: Tổ 23A, khu 5, phường B, thành phố U, Quảng Ninh, anh Q2 có mặt, chị H vắng mặt.

+ Anh Lê Trung H, sinh năm 1985 và chị Đào Thị Đ, sinh năm 1985; cùng địa chỉ: Tổ 23A, khu 5, phường B, thành phố U, Quảng Ninh, vắng mặt.

+ Chị Mai Thanh H, sinh năm 1982 và anh Bùi Văn L, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: Tổ 2, khu B, phường P, thành phố U, Quảng Ninh, có mặt.

4. *Người kháng cáo:* bị đơn bà Lê Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Đình T trình bày có nội dung:

Tôi và vợ là bà Nguyễn Thị T được Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) thành phố U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 86, tờ bản đồ số 68, diện tích 264,2m², tại khu 5, phường B, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, số BD 521170, ngày 02 tháng 12 năm 2010.

Nguồn gốc thửa đất được mẹ là bà Nguyễn Thị D cho từ năm 2003 (theo giấy tờ là cho nhưng thực tế tôi phải trả cho bà D 03 triệu đồng), tôi sử dụng mảnh đất này bắt đầu từ năm 2003, đến năm 2010 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất của tôi có chiều phía Nam và phía Tây đất giáp với đường ngõ vào nhà bị đơn bà Lê Thị S và các nhà phía trong.

Năm 2011, ông Mai Văn T là chồng bà S có hỏi mượn khoảng 10m² đất để mở rộng ngõ chở nguyên vật liệu vào xây nhà, tôi đồng ý cho mượn vì hai bên là họ hàng, việc cho mượn không viết giấy tờ gì và từ năm 2011 đến nay hai bên đều sử dụng phần đất này làm ngõ đi.

Năm 2012 nhà bà S đổ bê tông ngõ đi nhưng khi đó tôi không ở nhà, đến hôm sau tôi mới biết, ông T nói với ông là đổ đi cho sạch sẽ, lúc nào cần ông T sẽ trả lại.

Đến ngày 26/9/2019, con trai bà S không cho tôi đi lại trên ngõ chung này nên tôi không đồng ý và đã mời đơn vị đo đạc đến xác định lại phần đất tôi đã cho mượn là 10,9m² đang tranh chấp hiện nay.

Hiện nay tôi muốn xây lại tường bao cho đúng vị trí, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bị gia đình bà S ngăn cản. Vì vậy tôi khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố U giải quyết yêu cầu bà Lê Thị S trả lại 10,9m² đất này và phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất của tôi.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị S trình bày có nội dung:

Tôi và chồng tôi là ông Mai Văn T (đã chết) được UBND thành phố U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 29 tờ bản đồ số 132, diện tích 401,9m², tại địa chỉ: khu 5, phường B, thành phố U, số BO 887995, ngày 11/3/2014. Nguồn gốc thửa đất này là do bố mẹ đẻ là ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D bán lại từ năm 1979 có vị trí phía sau đất nhà ông Lê Đình T. Năm 1982, tôi mua thêm một phần đất của chị gái, đến năm 1990 tôi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ phần đất bố mẹ cho và đất mua thêm. Năm 2014, tôi tách đất cho ba người con, còn lại 401,9m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng tôi. Tại thời điểm năm 1990 khi tôi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và năm 2014 khi tôi tách đất cho các con, gia đình tôi đều không có tranh chấp với gia đình ông T.

Đến năm 2015 thì chồng tôi là ông T chết, đối với phần diện tích 10m² đang tranh chấp tôi khẳng định là thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tôi, cụ thể là ghi trong phần ngõ đi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tôi khẳng định không có việc mượn đất giữa hai bên như ông T trình bày. Phần diện tích tranh chấp này tôi đã sử dụng ổn định từ năm 1979 đến nay, tôi đã đổ bê tông phần đất này từ năm 2012, ông T cũng không có ý kiến gì.

Đối với vấn đề đổ bê tông đường đi, các hộ dân cùng nhà bà S tham gia góp tiền tôn tạo đường hai lần, từ năm 2005 đến năm 2019. Trong trường hợp tòa án tuyên bà S phải trả đất cho nhà ông T thì các ông, bà không yêu cầu đòi lại tiền tôn tạo đường.

Ngày 01/10/2021, bà Lê Thị S có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà ông Lê Đình T. Tiếp theo, bà S có đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của cụ Nguyễn Thị D tại Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tháng 10/2010 của cụ Dậu cho ông T, vì lý do sau:

Thứ nhất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 của cụ Dậu, tuy nhiên, đây là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của bà D với ông T (mất năm 1993), tài sản này chưa được chia thừa kế, năm 2010, gia đình ông T đã lừa gia đình bà ký vào giấy rồi viết là biên bản họp gia đình để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Thứ hai, tài sản thừa kế này còn có phần của chị gái bà S là bà Lê Thị L, sinh năm 1955, hiện đang sống bên Trung Quốc, bà L chưa được biết về việc chia di sản này;

Thứ ba, chữ ký của bà D trong biên bản họp gia đình năm 2010 và trong hợp đồng tặng cho đất năm 2010 là do gia đình ông T giả mạo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T (vợ ông T) có cùng quan điểm của nguyên đơn ông Lê Đình T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Mai Sĩ Q1, chị Nguyễn Thị H; anh Mai Sĩ Q2, chị Vũ Thị H; anh Lê Trung H, chị Đào Thị Đ, chị Mai Thanh H, anh Bùi Văn L trình bày đều có nội dung:

Đều là những hộ gia đình ở phía trong và cùng đi ngõ đi chung này, còn đối với phần đất tranh chấp, các đương sự đều cho rằng việc nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là sai, phần đất này các hộ dân đã sử dụng làm ngõ đi ổn định từ năm 1979 đến nay, có ghi trong phần ngõ đi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà bà S.

Đối với vấn đề đổ bê tông đường đi, các hộ dân cùng nhà bà S tham gia góp tiền tôn tạo đường hai lần, từ năm 2005 đến năm 2019. Trong trường hợp tòa án tuyên bà S phải trả đất cho nhà ông T thì các ông, bà không yêu cầu đòi lại tiền tôn tạo đường.

Tại phiên tòa, người làm chứng bà Vũ Thị C trình bày có nội dung: Tôi là em dâu của bà S và là chị dâu của ông T, tôi chỉ được nghe lại có việc ông T cho gia đình bà S mượn một phần đất để ngõ rộng ra thuận lợi cho việc vận chuyển vật liệu xây dựng. Còn đối với ngõ đi vào nhà bà S do bố chồng bà để lại, chiều rộng lúc đó khoảng 1,5m.

Tại phiên tòa, người làm chứng bà Lê Thị T1 trình bày có nội dung: Ngõ đi vào nhà bà S do bố của bà là ông Lê Đình Thu để lại, chiều rộng lúc đó khoảng 1,5m.

Tại phiên tòa, người làm chứng anh Lê Mạnh Cường trình bày có nội dung:
 Tôi là cháu của bà S và ông T sống tại địa chỉ này từ nhỏ đến nay, tôi chỉ được nghe lại có việc ông T cho gia đình bà S mượn một phần đất để ngõ rộng ra thuận lợi cho việc vận chuyển vật liệu xây dựng vào nhà. Phần ngõ đi vào nhà bà S trước đây chưa đổ bê tông, chiều rộng lúc đó khoảng 1,5m.

Các tài liệu khác do Tòa án thu thập: Ủy ban nhân dân thành phố U cung cấp toàn bộ hồ sơ cấp quyền sử dụng đất của ông Lê Đình T và công văn số: 3291/UBND của UBND thành phố U ngày 29/11/2021, trả lời có nội dung: Theo hồ sơ lưu trữ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp thì bà Nguyễn Thị D đã tặng cho ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị T một phần thửa đất theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do UBND phường B chứng thực tháng 10 năm 2010 và được UBND thị xã (nay là thành phố U) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 521170 ngày 01/12/2010 với diện tích 264,2m² (đất ở 80m²; đất CLN 80m²; đất hành lang 25,2m²). Vì vậy, trình tự cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 86, tờ bản đồ số 68; địa chỉ: tổ 23, khu 5, phường B, thành phố U đảm bảo theo quy định của Luật Đất đai. Tại thời điểm cấp thửa đất nêu trên, ông T (chồng bà D) đã chết, gia đình bà D cùng hàng thừa kế thứ nhất đã họp và thống nhất tại biên bản họp gia đình ngày 27/9/2010 trước sự chứng kiến và xác nhận của UBND phường B là đảm bảo thủ tục. **Theo bản đồ địa chính năm 2004 phần ngõ đi giáp nhà ông T hiện nay không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị D từ năm 2005 và phần ngõ đi này thuộc ngõ đi chung thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.**

Tại biên bản xác minh ngày 25/4/2022, ông Phạm Hồng T (là con của ông Phạm Văn Dẫu) sử dụng diện tích đất giáp với ngõ đi chung đang tranh chấp, xác định gia đình sử dụng đất từ trước năm 1980 và đã được ngăn bởi bức tường bao như hiện trạng từ trước cho đến nay không thay đổi.

Biên bản và sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/8/2021, xác định vị trí, diện tích tranh chấp được giới hạn từ các điểm 1 đến điểm 16, diện tích là 10,9m² (có sơ đồ kèm theo).

Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có quan điểm:

Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên hiện trạng lối đi cũ của bà S cùng các hộ chung lối đi và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BD 521170 ngày 02/10/2010 do UBND thị xã (nay là) thành phố U cấp cho ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị T.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố U, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 169 Bộ luật Dân sự; Điều 166 Luật Đất đai; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Lê Thị S phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng 10,9m² đất của ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị T trong diện tích 264,2m² tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 68, địa chỉ thửa đất tại khu 5, phường B, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, được UBND thành phố U cấp số BD 521170, ngày 02 tháng 12 năm 2010. *(Kèm theo sơ đồ thẩm định tại chỗ ngày 03/8/2021).*

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, về quyền kháng cáo theo quy định.

* Bị đơn bà Lê Thị S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị T do UBND thị xã (nay là thành phố) U cấp ngày 02/12/2010; Giữ nguyên hiện trạng ngõ đi chung của xóm như hiện nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;
- Nguyên đơn là ông Lê Đình T trình bày đất 10,9m² đang là ngõ đi chung, không ai lấn chiếm nhưng bà S cản trở ông sử dụng nên ông chỉ yêu cầu bà S chấm dứt hành vi cản trở và rút yêu cầu khởi kiện đòi 10,9m² đất.

- Bị đơn bà Lê Thị S giữ nguyên kháng cáo và đồng ý với việc nguyên đơn rút phần yêu cầu đòi 10,9m² đất.

- Các đương sự có mặt tại phiên tòa và Kiểm sát viên, đều không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án để xét xử phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của BLTTDS và các văn bản quy phạm pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định BLTTDS về việc xét xử phúc thẩm vụ án. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: các nội dung bị đơn kháng cáo đưa ra và cho rằng Tòa án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Lê Thị S; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố U.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H, chị Vũ Thị H, chị Đào Thị Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp:

[2.1] Xét nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của ông Lê Đình T:

Thửa đất số 162, tờ bản đồ số 5, theo Đơn xin cấp lại GCNQSDĐ của bà D (mẹ đẻ của ông T, bà S) được cấp GCNQSDĐ số A 107290 ngày 25/8/1990 cho ông Lê Đình Thu (chồng bà D). Năm 1993, chồng bà D mất không để lại di chúc. Bà Nguyễn Thị D được UBND thị xã U cấp GCNQSDĐ số vào sổ: H00037 cấp ngày 15/8/2005. Theo Biên bản họp gia đình ngày 27/9/2010 những người thừa kế của ông T gồm bà D và 6 người con là: Lê Thị T1, Lê Thị S, Lê Đình Tường, Lê Đình T, Lê Thị Tuyết, Lê Văn Thanh thống nhất tặng cho 03 người con trai là Lê Đình Tường, Lê Đình T, Lê Văn Thanh phần diện tích đất theo GCNQSDĐ nêu trên. Vợ chồng ông Lê Đình T – bà Nguyễn Thị T được bà D tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất và được cấp GCNQSDĐ số BD 521170 ngày 02/12/2010, diện tích là 264,4m², có thể hiện ngõ đi là “đường đất – 3.36”, nhưng không thể hiện kích thước.

Chiều dài thửa đất trong GCNQSDĐ của bà D, phần giáp với thửa đất của ông T – bà S là 16,25m + 10,43m = 26,68m, chiều rộng ngõ đi là 2,5m. Trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ, tại Biên bản kiểm tra thực địa ngày 13/5/2005 thể hiện ngõ đi 2,5m. Sau khi bà D tặng cho các con trai, chiều dài các thửa đất giáp với thửa đất ông T – bà S như sau: thửa đất của ông Lê Đình T 8m, của ông Lê Văn Thanh 9,5m, Lê Đình Tường 9,2m. Tổng cộng là 26,7m. Có nghĩa là chiều dài thửa đất ông T tiếp giáp với phần đất ông T – bà S phù hợp GCNQSDĐ bà D được cấp ban đầu, chỉ rộng hơn thửa đất bà D được cấp GCNQSDĐ lúc đầu 0,02m. Vậy, sau khi tặng cho các con, chiều rộng ngõ đi chỉ bị giảm đi 0,02m so với GCNQSDĐ cấp ban đầu của bà D.

[2.2] Xét nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của ông T – bà S:

Thửa đất số 173 tờ bản đồ số 5, ông Mai Văn T (chồng bà S) được UBND thị xã U cấp GCNQSDĐ vào sổ số 4 ngày 25/8/1990.

Theo GCNQSDĐ số BO 887995 ngày 11/3/2014 do bà UBND thành phố U cấp cho ông Mai Văn T và bà Lê Thị S thì phần ngõ đi đang tranh chấp có chiều rộng giáp với thửa nhà ông T là: 3,5m.

[2.3] Xét nguồn gốc và quá trình sử dụng ngõ đi chung:

Các đương sự đều thừa nhận ngõ đi đang có tranh chấp có chiều dài giáp với đất ông Phạm Văn Dẫu được xác định bởi bức tường gạch do gia đình ông Dẫu xây từ trước đến nay không có sự thay đổi. Các đương sự cùng xác định vị trí, diện tích đất tranh chấp thuộc phía Tây (đất của ông T) giáp với đường ngõ vào nhà bị đơn là bà Lê Thị S và các hộ bên trong.

Tại GCNQSDĐ bà Nguyễn Thị D được UBND thị xã U cấp GCNQSDĐ số vào sổ: H00037 cấp ngày 15/8/2005 thì chiều rộng ngõ đi là 2.5m.

Tại GCNQSDĐ vào sổ số 4 được UBND thị xã U cấp cho ông Mai Văn T (chồng bà S) ngày 25/8/1990 đã thể hiện có ngõ đi chung này nhưng không thể hiện kích thước.

Theo GCNQSDĐ số BO 887995 ngày 11/3/2014 do bà UBND thành phố U cấp cho ông Mai Văn T và bà Lê Thị S thì phần ngõ đi đang tranh chấp có chiều rộng giáp với thửa nhà ông T là: 3,5m, kích thước chiều rộng một phần ngõ đi tại phần rộng nhất là 2,7m (BL 21-22);

Theo bản đồ địa chính được lập năm 2004 thể hiện: chiều rộng tương ứng với vị trí tại đoạn 2,7m này tại bản đồ địa chính là 1,66m. Tổng chiều rộng ngõ đi, phần

rộng nhất, giáp giữa thửa đất nhà ông T – ông Thanh là $1,75 + 1,66 = 3,41\text{m}$ (BL 200).

Theo sơ đồ Sơ đồ khảo sát kèm theo Biên bản thẩm định ngày 03/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố U thì kích thước tương ứng phần 2,7m của GCNQSDĐ của ông T là chiều dài các điểm K, $16,1 = 1,9 + 1,03 = 2,93$. Phần rộng nhất của ngõ đi, tổng chiều rộng là $1,34 + 1,9 + 1,04 = 4,27\text{m}$.

Vậy, phần ngõ, tại phần tiếp giáp giữa thửa đất nhà ông T và nhà bà S kích thước đo đặc hiện trạng đang rộng hơn so với kích thước tại Bản đồ địa chính năm 2004 cũng như tại GCNQSDĐ cấp cho ông T – bà S năm 2014, so với GCNQSDĐ cấp cho ông T – bà T là đang thiếu. Kích thước chiều rộng thửa đất của ông T, phần tiếp giáp với nhà ông T – bà S là phù hợp với GCNQSDĐ ban đầu cấp cho bà D (chỉ rộng hơn 0,02m). Do đó ông T yêu cầu đòi lại phần diện tích ngõ đi theo GCNQSDĐ của ông là $10,9\text{m}^2$ là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S, bà S kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, với các lý do:

[3.1] Bà S kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là không có căn cứ.

Như đã nhận định tại mục [2] nêu trên, bà kháng cáo cho rằng thửa đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bà là không có căn cứ. Bà không có các tài liệu, chứng cứ nào chứng minh diện tích ngõ đi này thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bà. Các GCNQSDĐ cấp cho bà D, ông T – bà T, ông T – bà S đều chỉ xác định có ngõ đi chung, không phải thuộc quyền sử dụng của gia đình bà S.

Bà D kháng cáo cho rằng Biên bản họp gia đình 27/9/2010 không đảm bảo về hình thức, tuy nhiên, bà không có căn cứ chứng minh.

Đối với nội dung kháng cáo cho rằng Hợp đồng tặng cho của cụ Dậu tặng cho ông T, khi chưa phân chia di sản thừa kế, gia đình có 7 người con nhưng khi lập biên bản họp chỉ khai nhận 6 người con và hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông T – bà T là trái quy định. Xét thấy Biên bản họp gia đình 27/9/2010 có chữ ký của bà S, bà S từ chối nhận di sản và đồng ý để mẹ bà là bà D cho các con trai là Lê Đình Tường, Lê Đình T, Lê Văn Thanh. Do đó, quyền và lợi ích hợp pháp của bà không bị ảnh hưởng. Về người con thứ hai của ông T - bà D tên Lê Thị L, sinh năm 1955, hiện đang sống tại Quảng Châu, Trung Quốc tuy nhiên các đương sự không cung cấp được địa chỉ, còn sống hay không, bà L cũng không ủy quyền cho bà S để bảo vệ quyền và lợi ích cho bà L. Do đó, Tòa án không xem xét yêu cầu của bà S về yêu cầu xem xét Biên bản họp gia đình 27/9/2010 và Hợp đồng tặng cho của bà D cho các con trai là Lê Đình Tường, Lê Đình T, Lê Văn Thanh là có căn cứ.

Đối với nội dung cho rằng diện tích trong Hợp đồng tặng cho giữa cụ Dậu và ông T là 276m^2 , nhưng trong trích lục và GCNQSDĐ lại là 264m^2 , diện tích giảm đi không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, bản thân ông T – bà T cũng không khiếu nại gì về nội dung này. Nội dung này không liên quan đến nội dung của vụ án.

[3.2] Đối với nội dung kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng:

[3.2.1] Bà S có đơn phản tố, Tòa án nhân dân thành phố U đã ra Thông báo số 01-16/TB-TA ngày 6/10/2021 yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn phản tố. Bà cho rằng

bà không nhận được Thông báo này. Hội đồng xét xử thấy: Tại Biên bản giao nhận ngày 8/10/2021, chị Nguyễn Thị H – là con dâu của bà S đã nhận Thông báo nêu trên (BL 136). Căn cứ khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc tổng đạt được coi là hợp lệ. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của bà không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, bà S không sửa đổi bổ sung Đơn phản tố theo yêu cầu của Tòa án, Tòa án cấp sơ thẩm cần trả lại Đơn phản tố cho bà, tuy nhiên, cấp sơ thẩm không trả lại Đơn phản tố cho bà mà chỉ nhận định trong nội dung bản án là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[3.2.2] Đối với nội dung bà S có đơn yêu cầu trưng cầu giám định, chữ ký chữ viết của bà D trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tháng 10/2020 giữa bà D và ông T – bà T. Hội đồng xét xử thấy:

Bà S cho rằng bà D không công nhận chữ ký, chữ viết trong tài liệu trên là của mình. Tuy nhiên, bà không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh bà D có quan điểm không thừa nhận chữ ký, chữ viết của mình tại Hợp đồng tặng cho ông T - bà T. Như vậy, với lý do bà S đưa ra, không có căn cứ để trưng cầu giám định, chữ ký chữ viết của bà D trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên.

[3.2.3] Đối với nội dung kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận triệu tập người làm chứng. Hội đồng xét xử thấy: những người làm chứng bà đưa ra không liên quan đến vụ án và không làm thay đổi bản chất vụ án. Do đó, yêu cầu của bà không được Tòa án cấp sơ thẩm đồng ý là có căn cứ.

[3.2.4] Đối với nội dung kháng cáo về việc sau khi Kiểm sát viên trình bày ý kiến đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm không cho người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà trình bày ý kiến mà tuyên bố nghị án. Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ Điều 261, 262, 264 Bộ luật Tố tụng dân sự, trình tự thủ tục tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm như sau: sau khi các bên tranh luận đối đáp, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, sau đó Hội đồng xét xử nghị án. Vì vậy, Luật sư của bà S đề nghị trình bày ý kiến sau khi Đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu quan điểm giải quyết vụ án là không có căn cứ. Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà S.

[3.2.5] Đối với nội dung kháng cáo: Lời trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được ghi vào trong biên bản cũng như trong bản án. Hội đồng xét xử thấy:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T (vợ ông T) có cùng quan điểm của nguyên đơn ông Lê Đình T nên bản án không nhắc lại. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Mai Sĩ Q1, chị Nguyễn Thị H, anh Mai Sĩ Q2, chị Vũ Thị H, anh Lê Trung H, chị Đào Thị Đ, chị Mai Thanh H, anh Bùi Văn L cũng đã có phần trình bày trong bản án. Tại phiên tòa, những lời khai tại phiên tòa giống lời trình bày tại hồ sơ, bản án không cần nhắc lại và tại biên bản phiên tòa cũng đã thể hiện. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà S.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S.

Ngoài các nội dung kháng cáo thì xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có 2 yêu cầu gồm đòi lại đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất

nhưng tại quyết định của bản án lại chỉ quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc bà S phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất mà chưa quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu đòi đất là chưa đầy đủ. Xét thấy yêu cầu đòi đất của nguyên đơn đối với bị đơn về 10,9m² đất ngõ đi trong khi diện tích đất này bà S không quản lý và nó được sử dụng làm ngõ đi (giáp ngõ đi thuộc đất của UBND quản lý) nên yêu cầu này là không có căn cứ và tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện này nên Hội đồng xét xử sửa bản án, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Lê Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] **Chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh về nội dung giải quyết vụ án.**

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 299, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố U, tỉnh Quảng Ninh như sau:

Căn cứ: Căn cứ vào Điều 169 Bộ luật Dân sự; Điều 166 Luật Đất đai; Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại 10,9m² đất đối với bà Lê Thị S. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu khởi kiện đã rút theo quy định của pháp luật.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Lê Thị S phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng 10,9m² đất của ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị T trong diện tích 264,2m² tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 68, địa chỉ thửa đất tại khu 5, phường B, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, được UBND thành phố U cấp số BD 521170, ngày 02 tháng 12 năm 2010. *(Kèm theo sơ đồ thẩm định tại chỗ ngày 03/8/2021).*

[3]. Về án phí:

Bà Lê Thị S phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại ông Lê Đình T số tiền 1.750.000đ *(Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006528 ngày 22/4/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố U.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố U;
- Chi cục THADS thành phố U;
- Lưu VP; HSPA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Duy Ước

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Ánh

Bùi Đức Thanh

Tạ Duy Ước

